

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/2025/DS-ST**

Ngày 08 tháng 5 năm 2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ', TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Xuyên
- Ông Phạm Đức Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2024/TLST- DS ngày 26/11/2024 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐ-HPT ngày 23/4/2025 giữa các đương sự:

- NgU đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 19xx;

HKTT: Thôn P, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ hiện nay: Thôn H, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Bà **Đặng Thị U**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Bà H có mặt, bà U vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ngU đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do quen biết và chơi thân với bà Đặng Thị U nên trong khoảng thời gian từ ngày 11/12/2021 đến ngày 10/6/2022, bà có cho bà U vay tổng số tiền là 932.000.000đồng vào 07 lần, các lần vay đều có giấy viết tay, ký nhận khoản vay giữa người vay là bà U và người cho vay là bà, cụ thể như sau:

Ngày 11/12/2021 tổng số tiền vay là 60.000.000 đồng, thời gian vay là 07 tháng, lãi suất 10%/năm; tiền lãi tính từ ngày 11/12/2021 đến ngày 08/5/2025 là: $60.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 1242 \text{ ngày} = 20.416.438 \text{ đồng}$.

Ngày 25/12/2021 tổng số tiền vay là 64.000.000 đồng, thời gian vay là 07 tháng, không lãi suất;

Ngày 01/01/2022 tổng số tiền vay là 130.000.000 đồng, thời gian vay là 12 tháng, lãi suất 10%/năm; tiền lãi tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 08/5/2025 là: $130.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 1221 \text{ ngày} = 43.487.671 \text{ đồng}$.

Ngày 30/01/2022 tổng số tiền vay là 60.000.000 đồng, thời gian vay là 07 tháng, lãi suất 10%/năm; tiền lãi tính từ ngày 30/01/2022 đến ngày 08/5/2025 là: $60.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 1192 \text{ ngày} = 19.594.520 \text{ đồng}$.

Ngày 05/4/2022 tổng số tiền vay tương đương một suất phường trị giá 51.000.000 đồng, thời gian vay là 05 tháng, không lãi suất;

Ngày 03/5/2022 tổng số tiền vay là 37.000.000 đồng, thời gian vay là 02 tháng, lãi suất 10%/năm; tiền lãi tính từ ngày 03/5/2022 đến ngày 08/5/2025 là: $37.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 1095 \text{ ngày} = 11.140.547 \text{ đồng}$.

Ngày 10/6/2022 tổng số tiền vay là 9 suất phường là 530.000.000đồng, thời gian vay là 20 tháng, không lãi suất.

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi bà U nợ của bà tính đến ngày 08/5/2025 là 1.026.639.176 đồng (Một tỷ không trăm hai sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 932.000.000đồng; Nợ lãi: 94.639.176 đồng. Ngoài yêu cầu bà U trả tiền nợ gốc và trả tiền lãi các khoản vay theo đúng giấy vay nợ ký kết giữa bà và bà U, thì bà đã được Tòa án giải thích pháp luật, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề nào khác liên quan.

Trong thời gian vay và đến thời hạn trả nợ, bà U không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và trả lãi theo thỏa thuận. Bà đã nhiều lần nhắc nhở trả nợ thì bà U chỉ hứa hẹn mà không thực hiện, thậm chí còn lảng mạn, xúc phạm và thách thức bà. Do bà U vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho bà toàn bộ số tiền gốc 932.000.000đồng và tiền lãi: 94.639.176 đồng. Bà H khẳng định việc vay tiền trong bảy lần theo các giấy vay tiền đều đúng là chữ ký, chữ viết của bà vào phần “Bên cho vay” và bà U ký xác nhận phần “Bên vay” sau

khi bà U đã nhận đủ tiền của từng lần là đúng sự thật nên bà không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy vay.

2. Bị đơn bà Đặng Thị U không đến Tòa để trình bày, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và gửi giấy triệu tập, báo gọi nhiều lần (Tòa án đã báo bà U và mời đại diện gia đình đến trụ sở UBND xã X, đã đến gia đình bà U, đến công ty nơi bà U làm việc) nhưng bà U và người thân đều trốn tránh không gặp. Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho bà U về địa chỉ nơi bà U sinh sống, đăng ký thường trú đều có người nhận và ký trên phiếu báo phát. Đến thời điểm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án gửi cho bà U thì bà U và gia đình từ chối nhận. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định pháp luật, vì vậy không có lời trình bày thể hiện quan điểm của bà U đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

3. Biên bản xác minh ngày 26/02/2025 của Tòa án tại UBND xã X, địa phương cung cấp:

Bà Đặng Thị U có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại thôn Hữu Lộc, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình cùng với con gái là học sinh trường trung học cơ sở xã X. Bà U đã ly hôn chồng nhiều năm nay. Trên hệ thống dữ liệu công không thể hiện thông tin ly hôn (do bà U ly hôn đã lâu, việc cập nhật lên hệ thống thời kỳ đó chưa có) và hệ thống dữ liệu công thể hiện bà U hiện tại không kết hôn với ai. Bà U đang là công nhân đi làm công ty nên không có mặt tại trụ sở UBND xã X làm việc theo yêu cầu của Tòa án. Bố mẹ bà U đã già yếu, không sống cùng với bà U. Đại diện thôn đã thông báo và gửi giấy mời của Tòa án cho đại diện gia đình bà U đến làm việc với Tòa án tại trụ sở UBND xã X nhưng họ từ chối làm việc vì họ nói không liên quan đến khoản vay của bà H với bà U. Cơ sở thôn và UBND xã không nắm được thông tin khoản vay giữa bà H và bà U.

Tại phiên tòa:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc cá nhân bà U phải trả cho bà tổng số tiền gốc và tiền lãi đến ngày 08/5/2025 là 1.026.639.176 đồng (Một tỷ không trăm hai sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó: Nợ gốc: 932.000.000 đồng; Nợ lãi: 94.639.176 đồng; không yêu cầu những người thân của bà U phải có trách nhiệm trả khoản vay của bà U đã vay. Ngoài yêu cầu trả tiền nợ gốc và trả tiền lãi các khoản vay theo đúng giấy vay nợ ký kết giữa ngU đơn và bị đơn, trường hợp bà U không trả nợ gốc thì phải tiếp tục trả lãi đối với những khoản vay mà hai bên có thỏa thuận trả lãi. Ngoài ra bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề nào khác liên quan đến khoản vay giữa bà và bà U.

Ngoài ra, bà H trình bày: Số tiền bà cho bà U vay thể hiện tại các “Giấy vay tiền” đều là khoản tiền của riêng cá nhân bà, không phải là khoản tiền chung của

vợ chồng bà. Bà H cho bà U vay tiền với tư cách cá nhân bà H cho cá nhân bà U vay, xác định bà U là người có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, không liên quan đến chồng, con, bố, mẹ, anh, em của bà U. Việc bà ghi trong giấy vay tiền là bà U không trả được nợ thì bố, mẹ, anh, em, chồng, con của bà U phải có trách nhiệm trả nợ bà là để ràng buộc trách nhiệm của bà U. Tuy nhiên, bà H xác định, ngoài bà U trực tiếp ký trong giấy vay tiền và nhận tiền trực tiếp từ bà thì những người thân nói trên của bà U không ai ký hay nhận bất cứ khoản tiền nào từ bà, bà không cung cấp được họ tên, địa chỉ của chồng, con, bố, mẹ, anh, em của bà U, cũng không có chứng cứ thể hiện người thân của bà U đã hưởng lợi ích hay đã sử dụng khoản tiền mà bà U đã vay của bà.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự sơ thẩm. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 155, Điều 429, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (viết tắt là BLDS) và Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự (viết tắt là BLTTDS) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngU đơn, buộc bị đơn phải trả cho ngU đơn số tiền gốc 932.000.000đồng và lãi theo đúng thỏa thuận của từng khoản vay cho đến ngày xét xử. Bị đơn còn tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận cho đến khi trả xong gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay theo các giấy vay đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Căn cứ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng Dân sự thì thời hiệu khởi kiện không bị hạn chế. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình, nên Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu bà U trả số tiền vay vào các ngày 11/12/2021, ngày 25/12/2021, ngày 01/01/2022, ngày 30/01/2022, ngày 05/4/2022, 03/5/2022 và ngày 10/6/2022 với tổng số tiền vay là 932.000.000đồng. Trong đó, có 04 khoản vay có lãi, mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng vay. 03 khoản vay không thỏa thuận trả lãi, bà H đề nghị giải quyết theo thỏa thuận của bà và bà U, ngoài ra bà không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác có liên quan đến các khoản vay này ngoài nội dung bà và bà U đã thỏa thuận trong các giấy vay.

[2.2] Bà U vắng mặt không thể hiện quan điểm giải quyết vụ án đối với yêu cầu của ngU đơn và không giao nộp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi của bà.

[2.3] Xét chứng cứ trong vụ án thấy rằng: NgU đơn bà H cung cấp 07 “Giấy vay tiền” vào các ngày 11/12/2021, ngày 25/12/2021, ngày 01/01/2022, ngày 30/01/2022, ngày 05/4/2022, 03/5/2022 và ngày 10/6/2022, các giấy vay đều thể hiện nội dung: Tại nhà bà H, “Bên cho vay” là bà Nguyễn Thị H và “Bên vay” là bà Đặng Thị U, có địa chỉ thường trú và số căn cước công dân của bên vay, nội dung thỏa thuận bà H đồng ý cho bà U vay số tiền cụ thể, ngoài ra còn thể hiện thời hạn vay, phương thức vay là tiền mặt, lãi suất vay là 10 %/năm, mục đích vay là trả nợ tiền làm nhà, mua đồ dùng, phương tiện đi lại,..., cam kết trả nợ đúng thời hạn và trả lãi của bên vay (đối với các khoản vay có thỏa thuận trả lãi) và khẳng định khi viết giấy vay cả bên vay và bên cho vay đều hoàn toàn minh mẫn, khỏe mạnh, tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào. Trên các giấy vay tiền đều đề ngày, tháng, năm vay tiền, có chữ ký, ghi rõ họ tên của bà H, bà U. Bà H không đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy vay. Bà U vắng mặt, không thể hiện quan điểm, không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nên không có căn cứ đối chiếu, so sánh chữ ký hoặc cung cấp mẫu chữ ký của bà U tại thời điểm vay nên Tòa án cũng không thể tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên các giấy vay tiền này. Mục đích vay ghi trong giấy vay tiền đều thể hiện vay để chi tiêu cần thiết cho sinh hoạt gia đình, nhưng không có căn cứ chứng minh những người thân của bà U sử dụng khoản vay này. Lời trình bày của ngU đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà ngU đơn giao nộp và Tòa án thu thập. Cách xác định lãi suất đối với các khoản vay và số tiền lãi ngU đơn trình bày là phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, có căn cứ khẳng định có việc bà U vay tiền của bà H như trong các giấy vay mà ngU đơn xuất trình. Đối chiếu với thời hạn trả nợ gốc và lãi ghi trong các giấy vay thì không có tài liệu, chứng cứ nào

thể hiện bà U đã trả các khoản nợ gốc và lãi cho bà H, không có căn cứ thể hiện người thân thích hay người khác có trách nhiệm cùng trả nợ với bà U. Vì vậy, căn cứ quy định tại các Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bà U có trách nhiệm trả nợ cho bà H về các khoản vay nợ gốc và nợ lãi theo nội dung 07 giấy vay tiền đã ký kết giữa bà H và bà U. Tổng số tiền bị đơn phải trả ngU đơn đến ngày xét xử (ngày 08/5/2025) là 1.026.639.176 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 932.000.000đồng; nợ lãi: 94.639.176 đồng. Bị đơn tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận đến khi trả xong các khoản nợ cho bà Nguyễn Thị H.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định là 42.799. 175 đồng (làm tròn 42.790.000 đồng). Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 155, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc đòi bị đơn bà Đặng Thị U phải trả số tiền vay còn nợ.

Buộc bà Đặng Thị U trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 932.000.000đồng; tiền lãi là 94.639.176 đồng, tính đến ngày 08/5/2025. Tổng số tiền bà Đặng Thị U phải trả bà Nguyễn Thị H tính đến ngày xét xử (ngày 08/5/2025) là 1.026.639.176 đồng (Một tỷ không trăm hai sáu triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng).

Bị đơn tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận đến khi trả xong các khoản nợ cho bà Nguyễn Thị H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Đặng Thị U có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 42.799.175đồng, làm tròn là 42.799.000 đồng (Bốn mươi hai triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001796 ngày 22/11/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

3. Về hậu quả của việc chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt ngU đơn. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 08 tháng 5 năm 2025). Vắng mặt bị đơn là bà Đặng Thị U, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vũ Thư;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

